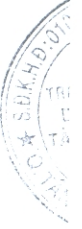


BẢN SAO

ỦY BAN CHẤM
Số
ĐẾN 5538
Ngày 21/3/2011



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 20
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20

111
HÀNH
CÔNG
HÀNH
HÀNH
HÀNH
HÀNH
HÀNH
HÀNH
HÀNH

111

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 25 Nguyễn Văn Quỳ - phường Phú Thuận, Quận 7 – TP.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Cương Quyết	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Ủy viên	
Ông Trương Bá Liêm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hữu Khiên	Ủy viên	
Ông Đinh Thái Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/10/2010
Bà Vũ Thị Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/10/2010

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Cương Quyết	Tổng Giám đốc
Ông Lê Phan Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hải Bằng	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 17/04/2010
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 17/04/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TPHCM, ngày 09 tháng 3 năm 2011

FM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hà Cường Quyết





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN

AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

THÀNH VIÊN INPACT QUỐC TẾ

Số:/2011/BCKT.TC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè được lập ngày ngày 09 tháng 3 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 12 tháng 03 năm 2011

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Thành

Chứng chỉ KTV số: 1312/KTV

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.

Số chứng thực..... Quyền số.....SCT/BS

Ngày..... 17 -03- 2011

Chức vụ UBND P. Phú Thuận - 01



Mai Văn Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		193.182.282.201	168.362.923.376
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.452.706.272	2.250.980.653
111 1. Tiền		12.452.706.272	2.250.980.653
112 2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.628.215.535	5.773.422.274
131 1. Phải thu khách hàng		64.405.841.433	2.528.250.590
132 2. Trả trước cho người bán		3.169.210.000	3.227.821.640
135 5. Các khoản phải thu khác		53.164.102	17.350.044
140 IV. Hàng tồn kho	4	99.769.269.830	154.771.005.384
141 1. Hàng tồn kho		99.769.269.830	154.771.005.384
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.332.090.564	5.567.515.065
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.302.090.564	5.556.144.430
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5	-	11.370.635
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		30.000.000	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.485.089.196	14.894.610.620
220 II. Tài sản cố định		14.360.713.615	14.894.610.620
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	12.493.659.594	14.764.451.878
222 - Nguyên giá		159.812.417.200	157.957.451.570
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(147.318.757.606)	(143.192.999.692)
227 3. Tài sản cố định vô hình	7	126.984.142	130.158.742
228 - Nguyên giá		1.329.483.600	1.329.483.600
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.202.499.458)	(1.199.324.858)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.740.069.879	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		124.375.581	-
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.2	124.375.581	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		207.667.371.397	183.257.533.996

1110:
HÌNH
ÔNG
NHỆM
H VU T
HÌNH
KIỂM
(TP. H
H TP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		55.322.974.819	42.892.269.131
310 I. Nợ ngắn hạn		55.063.200.368	42.625.504.858
312 2. Phải trả người bán		36.499.341.321	29.863.575.715
313 3. Người mua trả tiền trước		2.366.835.788	482.837.672
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	5.978.223.548	3.597.614.386
315 5. Phải trả người lao động		5.325.531.159	4.979.721.928
316 6. Chi phí phải trả	9	60.000.000	244.049.565
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10	3.539.599.368	2.613.551.147
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.293.669.184	844.154.445
330 II. Nợ dài hạn		259.774.451	266.764.273
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		259.774.451	266.764.273
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.344.396.578	140.365.264.865
410 I. Vốn chủ sở hữu	11	152.344.396.578	140.365.264.865
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.000.000.000	100.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(90.000)	-
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(217.153.659)	-
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.276.344.573	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.190.739.125	33.270.708.326
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		207.667.371.397	183.257.533.996

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		394.591,93	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

TPHCM, ngày 09 tháng 3 năm 2011

Giám đốc



Hà Cường Quyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12	855.592.812.441	1.060.752.037.233
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13	1.547.382.440	643.315.790
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	854.045.430.001	1.060.108.721.443
11 4. Giá vốn hàng bán	15	801.668.696.003	985.919.729.600
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.376.733.998	74.188.991.843
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	3.452.416.969	81.436.985
22 7. Chi phí tài chính	17	4.748.582.894	5.910.753.251
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		552.647.000	-
24 8. Chi phí bán hàng		988.836.136	309.892.576
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.047.743.603	12.585.304.009
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.043.988.334	55.464.478.992
31 11. Thu nhập khác		239.973.841	269.484.081
32 12. Chi phí khác		766.203.629	1.202.069.723
40 13. Lợi nhuận khác		(526.229.788)	(932.585.642)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.517.758.546	54.531.893.350
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.1	9.451.395.002	7.286.382.700
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.2	(124.375.581)	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>27.190.739.125</u>	<u>47.245.510.650</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	2.650	4.605

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

TPHCM, ngày 09 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc



Hà Cường Quyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	36.517.758.546	54.531.893.350
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.128.932.514	11.085.600.630
03	- Các khoản dự phòng		(6.834.304.187)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(730.969.610)	(81.436.985)
06	- Chi phí lãi vay	4.162.527.338	5.910.753.251
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	44.078.248.788	64.612.506.059
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(63.619.368.760)	(2.402.790.356)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	55.001.735.554	(10.992.662.579)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.666.394.497	(17.424.865.249)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		974.011.956
13	- Tiền lãi vay đã trả	(3.753.930.819)	(34.208.061.070)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.095.680.330)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	507.031.008	342.400.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.824.776.519)	(837.489.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.959.653.419	63.049.261
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(3.844.561.069)	(663.385.304)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	131.177.324	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	599.792.286	81.436.985
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.113.591.459)	(581.948.319)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		22.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(90.000)	(22.000.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	41.500.000.000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(41.500.000.000)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.861.400.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.861.490.000)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	15.984.571.960	(518.899.058)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.250.980.653	2.769.879.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	217.153.659	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 18.452.706.272	2.250.980.653

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

TPHCM, ngày 09 tháng 3 năm 2011

Trưởng Giám đốc



Hà Cường Quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 25 Nguyễn Văn Quỳ - phường Phú Thuận, Quận 7 – TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng và được chia thành 11.500.000 cổ phần, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.428.590.000	7.942.859	69,07%
2	Các cổ đông khác	35.571.410.000	3.557.141	30,93%
	Cộng	115.000.000.000	11.500.000	100%

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thép;
- Mua bán các sản phẩm thép và nguyên liệu thép;
- Cán thép, các loại vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp, khí oxy, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng);
- Mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí;
- Kinh doanh khai thác cảng nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khí oxy, nitơ, argon;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, hệ thống cấp thoát nước, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Dự án di dời đã được phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Thép Nhà Bè thì từ quý 2/2012 Công ty sẽ ngừng sản xuất , tháo dỡ thiết bị , nhà xưởng để tiến hành di dời nhà máy đến Khu công nghiệp Nhơn Trạch II tỉnh Đồng Nai.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TH
TY
HỮU
V
V
E TO
TOAN
(01)

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Các tài sản khác	5 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.13 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	224.010.290	110.127.546
Tiền gửi ngân hàng	12.228.695.982	2.140.853.107
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
	<u>18.452.706.272</u>	<u>2.250.980.653</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.045.421.166	82.205.895.826
Công cụ, dụng cụ	240.778.619	296.129.719
Thành phẩm	61.483.070.045	72.268.979.839
	<u>99.769.269.830</u>	<u>154.771.005.384</u>

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.370.635
	<u>-</u>	<u>11.370.635</u>

1110
SINH
ÔNG
(NHIE)
H VU
HINH
KIEM
TP. HA
14/12/10



6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	34.084.031.741	109.971.211.437	11.996.098.066	1.906.110.326	-	157.957.451.570
Số tăng trong kỳ	-	2.026.491.190	-	78.000.000	-	2.104.491.190
- Mua trong kỳ	-	2.026.491.190	-	78.000.000	-	2.104.491.190
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	249.525.560	-	249.525.560
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	249.525.560	-	249.525.560
Số dư cuối kỳ	34.084.031.741	111.997.702.627	11.996.098.066	1.734.584.766	-	159.812.417.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.192.391.837	105.599.108.241	11.130.851.729	1.270.647.885	-	143.192.999.692
Số tăng trong kỳ	1.666.379.599	2.143.110.193	428.954.801	130.186.205	-	4.368.630.798
- Khấu hao trong kỳ	1.666.379.599	2.143.110.193	428.954.801	130.186.205	-	4.368.630.798
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	242.872.884	-	242.872.884
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	242.872.884	-	242.872.884
Số cuối kỳ	26.858.771.436	107.742.218.434	11.559.806.530	1.157.961.206	-	147.318.757.606
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	8.891.639.904	4.372.103.196	865.246.337	635.462.441	-	14.764.451.878
Tại ngày cuối kỳ	7.225.260.305	4.255.484.193	436.291.536	576.623.560	-	12.493.659.594

Handwritten signature or stamp in the bottom right corner.

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	1.329.483.600	-	-	1.329.483.600
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.329.483.600</u>	-	-	<u>1.329.483.600</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.199.324.858	-	-	1.199.324.858
Số tăng trong kỳ	3.174.600	-	-	3.174.600
- <i>Khấu hao</i>	3.174.600	-	-	3.174.600
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.202.499.458</u>	-	-	<u>1.202.499.458</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	130.158.742	-	-	130.158.742
Tại ngày cuối kỳ	<u>126.984.142</u>	-	-	<u>126.984.142</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.953.329.058	3.597.614.386
Thuế thu nhập cá nhân	24.894.490	-
	<u>5.978.223.548</u>	<u>3.597.614.386</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phải trả khác	60.000.000	244.049.565
	<u>60.000.000</u>	<u>244.049.565</u>

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	112.417.673	110.454.983
Bảo hiểm xã hội	39.494.106	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.609.000.000	2.305.200.000
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	437.502.325	28.905.806
Thuế thu nhập cá nhân	24.060.246	31.021.340
Cổ tức năm 2009 phải trả cổ đông	138.600.000	-
Các khoản phải trả khác	178.525.018	137.969.018
	<u>3.539.599.368</u>	<u>2.613.551.147</u>

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	100.000.000.000	7.094.556.539	-	-	-	-	(13.974.802.324)	93.119.754.215	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	47.245.510.650	47.245.510.650	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	7.094.556.539	-	-	-	-	33.270.708.326	140.365.264.865	
Tăng vốn trong kỳ này	15.000.000.000	-	-	(90.000)	-	3.276.344.573	-	18.276.254.573	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	27.190.739.125	27.190.739.125	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	(217.153.659)	-	-	(217.153.659)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(33.270.708.326)	(33.270.708.326)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	7.094.556.539	(90.000)	(217.153.659)	3.276.344.573	27.190.739.125	152.344.396.578		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.428.590.000	69,07	69.068.340.000	69,07
Vốn góp của các đối tượng khác	35.571.410.000	30,93	30.931.660.000	30,93
	115.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	15.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9	-
- Cổ phiếu phổ thông	9	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.499.991	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.499.991	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	33.270.708.326	(13.974.802.324)
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	27.190.739.125	47.245.510.650
Phân phối lợi nhuận năm 2009	(33.270.708.326)	-
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính	(3.276.344.573)	
+ Trích Quỹ khen thưởng	(1.663.535.420)	
+ Trích Quỹ phúc lợi	(1.330.828.333)	
+ Trả cổ tức 2009 bằng tiền	(12.000.000.000)	
+ Trả cổ tức 2009 bằng cổ phiếu	(15.000.000.000)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.190.739.125	33.270.708.326

12 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	855.592.812.441	1.060.752.037.233
	<u>855.592.812.441</u>	<u>1.060.752.037.233</u>

13 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	1.087.250.950	-
Giảm giá hàng bán	92.439.500	643.315.790
Hàng bán bị trả lại	367.691.990	-
	<u>1.547.382.440</u>	<u>643.315.790</u>

14 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng	854.045.430.001	1.060.108.721.443
	<u>854.045.430.001</u>	<u>1.060.108.721.443</u>

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng bán	801.668.696.003	985.919.729.600
	<u>801.668.696.003</u>	<u>985.919.729.600</u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	599.792.286	81.436.985
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.581.919.257	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.270.705.426	-
	<u>3.452.416.969</u>	<u>81.436.985</u>

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	552.647.000	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.609.880.338	5.910.753.251
Chi phí phát hành bảo lãnh	586.055.556	-
	4.748.582.894	5.910.753.251

18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

18.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.517.758.546	54.531.893.350
Các khoản điều chỉnh tăng	1.287.615.844	1.079.381.547
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động SXKD	686.066.003	999.395.364
- Chi phí trích trước chưa có hóa đơn chứng từ	497.502.325	-
- Chi phí không hợp lệ	104.047.516	47.657.099
- Điều chỉnh giảm chuyển lỗ năm 2008 các khoản chi phí không hợp lệ	-	32.329.084
Các khoản điều chỉnh giảm	-	13.974.802.324
- Lỗ từ năm 2008 chuyển sang	-	13.974.802.324
Thu nhập chịu thuế TNDN	37.805.374.390	41.636.472.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuế suất 25%	9.451.395.002	10.409.118.143
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP 30/2008/NĐ-CP	-	3.122.735.443
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	9.451.395.002	7.286.382.700

18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(497.502.325)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(124.375.581)	-

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.190.739.125	47.245.510.650
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.190.739.125	47.245.510.650
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.259.615	10.000.000
Điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	-	10.259.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.650	4.605

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan /Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam (Công ty mẹ)	Mua nguyên vật liệu	162.260.571.549	102.383.406.514
	Tiền lãi trả chậm	3.609.880.338	5.557.961.550
	Bán thành phẩm	124.079.426.222	324.702.434.833
Công ty CP Thép Thủ Đức (Đơn vị cùng tập đoàn)	Mua nguyên vật liệu	24.019.972.872	5.415.460.680
	Bán thành phẩm	4.958.499.975	11.606.420.088
Công ty CP Thép Biên Hòa (Đơn vị cùng tập đoàn)	Bán thành phẩm	2.064.638.917	2.002.663.275
	Mua nguyên vật liệu	60.433.446.920	82.624.897.948
Công ty Thép Miền Nam (Đơn vị cùng tập đoàn)	Bán thành phẩm	8.988.662.635	202.187.160
	Mua nguyên vật liệu	342.224.681.340	736.157.133.202
Chi nhánh miền Trung (Đơn vị cùng tập đoàn)	Bán thành phẩm	120.636.853.535	202.669.815.641
Chi nhánh miền Tây (Đơn vị cùng tập đoàn)	Bán thành phẩm	184.319.610.695	242.916.377.641
Chi nhánh TPHCM (Đơn vị cùng tập đoàn)	Bán thành phẩm	274.313.826.611	185.905.220.906

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan /Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam (Công ty mẹ)	Mua NVL, lãi mua hàng trả chậm	55.840.503.453	(10.128.063.772)
Công ty Kim khí TPHCM (Đơn vị cùng tập đoàn)	Mua NVL	(2.290.087.800)	(14.308.238.960)
Công ty CP Thép Biên Hòa (Đơn vị cùng tập đoàn)	Mua NVL	(27.213.226.260)	(37.690.653)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản

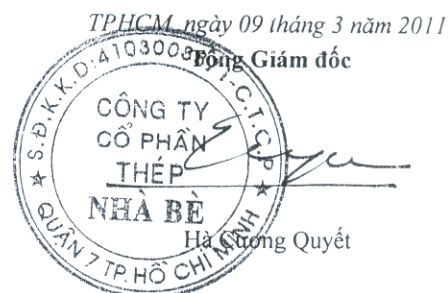
21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Anh Dũng



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2010

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

+ Công ty cổ phần thép Nhà bè được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Công ty thép Nhà bè thuộc Tổng Công ty thép Việt nam, bắt đầu từ ngày 01/7/2007.

+ Tại Đại hội cổ đông thành lập ngày 15/12/2007, Công ty cổ phần thép Nhà bè chính thức thành lập với vốn điều lệ là 100 tỉ đồng. Ngày 25/12/2007, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đi vào hoạt động.

+ Tại Đại hội thường niên 2009, các cổ đông quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 15 tỉ đồng từ cổ tức năm 2009, nâng tổng vốn điều lệ của Công ty lên 115 tỉ đồng.

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất thép. Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư-phụ tùng-thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng). Mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí. Kinh doanh khai thác cảng nội địa. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Bổ sung: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, hệ thống cấp thoát nước, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị-khu công nghiệp. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Sản xuất khí ni tơ, ô xy, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas). Đại lý kinh doanh xăng dầu./.

+ Trong năm 2009, Công ty đã đứng vững được trên thị trường, ổn định sản xuất kinh doanh, cải thiện thu nhập của người lao động và triển khai các bước ban đầu các dự án di dời và chuyển đổi công năng khu đất hiện hữu

+ Năm 2010, Công ty tiếp tục phấn đấu sản xuất ổn định, đạt 154% kế hoạch lợi nhuận, đảm bảo việc làm thu nhập cho người lao động, đồng thời triển khai thực hiện các dự án

3. Định hướng phát triển của Công ty

+ Mục tiêu chủ yếu của công ty trước mắt trong năm 2011 là ổn định sản xuất theo năng lực thiết bị, kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo đời sống thu nhập cho người lao động, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước,

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn: tiến hành di dời, đầu tư, cải tạo nâng cấp dây chuyền sản xuất cán thép công suất 180 ngàn tấn/năm, đồng thời chuyển đổi mục đích sử dụng để liên doanh liên kết khai thác khu đất hiện hữu theo quy hoạch của thành phố.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

+ Hoạt động SXKD của công ty vẫn bị ảnh hưởng lớn trước biến động phức tạp và khó lường của thị trường thép. Cùng với cố gắng nỗ lực của đội ngũ quản lý lãnh đạo và người lao động, được sự hỗ trợ của Công ty mẹ-Tổng Công ty thép Việt nam, Công ty đã sản xuất kinh doanh có hiệu quả, giữ vững thị phần, cải thiện thu nhập đời sống CBCNV.

+ Công ty đã có nhiều biện pháp tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu như cải tiến công tác quản trị kiểm soát chất lượng dầu FO, thay đổi lịch đổi ca nhằm tránh giờ cao điểm, phát huy sang



- Năng lực sản xuất của công ty có thể đạt 150.000 tấn/năm, tuy nhiên do việc tiêu thụ sản phẩm bị hạn chế về giá và sức mua của thị trường nên dự kiến kế hoạch chỉ có 75.000 tấn.

- Về kế hoạch lợi nhuận, Đại hội cổ đông thường niên 2010 đã thông qua là 17,7 tỉ. Thực tế Công ty đã đạt được 27,19 tỉ, vượt 54 % kế hoạch.

+ Nguyên nhân

- Có sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty thép Việt nam trong việc tiêu thụ sản phẩm và cung cấp nguyên liệu, nhất là chủ trương sản xuất gia công cho Tổng công ty.

- Công ty đã tìm mọi biện pháp tiết giảm chi phí đầu vào bằng các giải pháp kỹ thuật công nghệ và quản lý, giảm tiêu hao vật tư nguyên liệu, giữ vững thị phần, ...

+ Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc: Ban điều hành đã linh hoạt trong điều hành sản xuất kinh doanh, kịp thời có các biện pháp điều chỉnh phù hợp với tình hình thị trường.

3. Những tiến bộ công ty đạt được

- Về tổ chức cơ cấu, chính sách: cơ cấu tổ chức được tinh giản gọn nhẹ hơn, bố trí lao động phù hợp, một số chính sách như trả lương sản phẩm (theo vị trí, hiệu quả, tay nghề), khen thưởng thi đua, sáng kiến, đào tạo bồi dưỡng, ... có tác dụng khuyến khích động viên người lao động yên tâm cống hiến cho công ty. Những thời điểm phải ngưng sản xuất, người lao động vẫn được trả lương chờ việc và các khoản lương bổ sung nhằm đảm bảo thu nhập cho người lao động.

- Về quản lý:

+ Triển khai việc chuyên môn hóa sản phẩm để giảm các chỉ tiêu tiêu hao vật tư nguyên nhiên liệu, tiêu hao thép thời giảm 0,97%, dầu FO giảm 12,46%, điện giảm 2,82% so với định mức

+ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế hoạt động cho công ty cổ phần, hoàn thành việc lên sàn UPCOM, không phát sinh nợ xấu, nợ khó đòi.

+ Hoàn thành việc xin cấp phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thành lập chi nhánh Nhơn Trạch tại KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú thuộc huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai để tiến hành di dời cơ sở sản xuất trong năm 2011.

+ Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ cổ tức 2009, điều chỉnh nội dung và xin cấp mới giấy đăng ký kinh doanh của Công ty

- Về kỹ thuật công nghệ: Thiết kế và ứng dụng thành công kỹ thuật cắt đuôi thép thanh trên đường công nghệ nhằm giảm lượng tiêu hao phôi thép.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2011 sản lượng thép cán dự kiến ở mức 85.000 tấn, tuy nhiên kế hoạch này sẽ thay đổi nếu việc thực hiện di dời đến địa điểm mới thực hiện theo đúng tiến độ kế hoạch. Hiện nay Công ty đã thuê đất trong khu Công nghiệp Nhơn Trạch II và đã được cấp giấy phép đầu tư của tỉnh Đồng Nai..

Về doanh thu, dự kiến đạt 1412 tỉ đồng, phần đầu đạt lợi nhuận sau thuế là 13 tỉ đồng. Như vậy, mức cổ tức năm 2011 dự kiến 10%.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Có báo cáo kèm theo)

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(Có báo cáo kèm theo)

VI. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức Công ty

- | | |
|---------------------|--------------------------------------|
| - Hội đồng quản trị | : 5 thành viên |
| - Ban kiểm soát | : 3 thành viên |
| - Ban Tổng giám đốc | : 3 thành viên (TGD và 2 phó TGD) |
| - Phòng chuyên môn | : 5 (TCHC, KHKD, KTCĐAT, TCKT, QLCL) |

các thành viên không điều hành đã có nhiều đóng góp cho hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo công ty trong năm.

-Các thành viên HĐQT và BKS được hưởng mức thù lao hàng tháng theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên 2009 ngày 17/4/2010 như sau:

+Chủ tịch HĐQT	: 3 triệu đồng
+Thành viên HĐQT và Trưởng ban kiểm soát	: 2 triệu đồng
+Thành viên Ban kiểm soát	: 1,5 triệu đồng

-Số lượng thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

+Hội đồng quản trị	: 4
+Ban kiểm soát	: 3
+Ban điều hành	: 3

-Tỉ lệ đại diện sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT

+Hà Cương Quyết	29,07%	(vốn của Tổng công ty thép VN)
+Vũ Thị Minh	15,00%	(vốn của Tổng công ty thép VN)
+Nguyễn Phùng Hiền	15,00%	(vốn của Tổng công ty thép VN)
+Nguyễn Hữu Khiên	10,00%	(vốn của Tổng công ty thép VN)
+Trương Bá Liêm	10,00%	(vốn của Công ty CP kim khí TPHCM)

Số lượng cổ phiếu nói trên hiện chưa có sự giao dịch nào.

-Tỉ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT:

+Hà Cương Quyết	3.565 CP	chiếm 0,031% VDL
+Nguyễn Phùng Hiền	2.875 CP	chiếm 0,025% VDL
+Nguyễn Hữu Khiên	8.510 CP	chiếm 0,074% VDL

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (chốt ngày 12/01/2011)

2.1. Cổ đông trong nước

-Cơ cấu

+Cổ đông là tổ chức	9
+Cổ đông là cá nhân	358

-Các cổ đông lớn (sở hữu 20.000 CP trở lên)

+Tổng công ty thép Việt nam

*Số 91 Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

*Ngành nghề : sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thép

*Số lượng cổ phiếu : 7.942.859, chiếm 69,07% vốn góp

+Công ty cổ phần kim khí TP HCM

*Số 8 Lê Duẩn, quận 1, TP Hồ Chí Minh

*Ngành nghề: kinh doanh các sản phẩm kim loại

*Số lượng cổ phiếu : 1.150.000 CP, chiếm 10% vốn góp

+Công ty CP TM-XNK Thủ Đức

*Số 740A Quốc lộ 52, P. Hiệp Phú, Q9, TPHCM

*Ngành nghề: kinh doanh vật liệu xây dựng và máy công nghiệp

*Số lượng cổ phiếu : 57.500 CP chiếm 0,5% vốn góp

+Công ty CP thép Đà Nẵng

*KCN Liên Chiểu-Đà Nẵng

*Ngành nghề : sản xuất và kinh doanh thép

*Số lượng cổ phiếu : 80.885 CP chiếm 0,703% vốn góp

+Công ty bảo hiểm ngân hàng Đầu tư và phát triển VN

*Tầng 10 tháp A tòa nhà Vincom City Towers 191 Bà Triệu, Hà Nội

*Ngành nghề : kinh doanh bảo hiểm

*Số lượng cổ phiếu : 56.100 CP chiếm 0,48% vốn góp

+Công ty CP đầu tư TM SMC

SOC
NG
PH
HÉI
LÀ I
HỒ

-Các cổ đông lớn (sở hữu từ 20.000 CP trở lên)

+Tong Yang Vietnam Privatisation Trust Fund 1

*Suite 2905,Saigon Trade Centre,37 Tôn Đức Thắng,Q1,HCMC

*Số lượng cổ phiếu: 460.000 CP chiếm 4% vốn góp

+Tong Yang (Private Placement) Vietnam Privatisation Fund 1

*Suite 2905,Saigon Trade Centre,37 Tôn Đức Thắng,Q1,HCMC

*Số lượng cổ phiếu: 115.000 CP chiếm 1% vốn góp

Nơi nhận:

-Ủy ban chứng khoán Nhà nước

-Lưu HĐQT

Cme

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Hà Cương Quyết

